



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Long Hậu

Ngày 30/06/2025	32,250 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	-1.6%	-8.2%

DT thuần Q2/25
223
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -4.6%
YoY: ▲ 61.0 37.8%

LN thuần Q2/25
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.0 -18.0%
YoY: ▲ 30.5 36.9%

LN sau thuế Q2/25
89.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.2 -18.4%
YoY: ▲ 24.4 37.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
51.6%
YoY: +/-▼ 8.5%

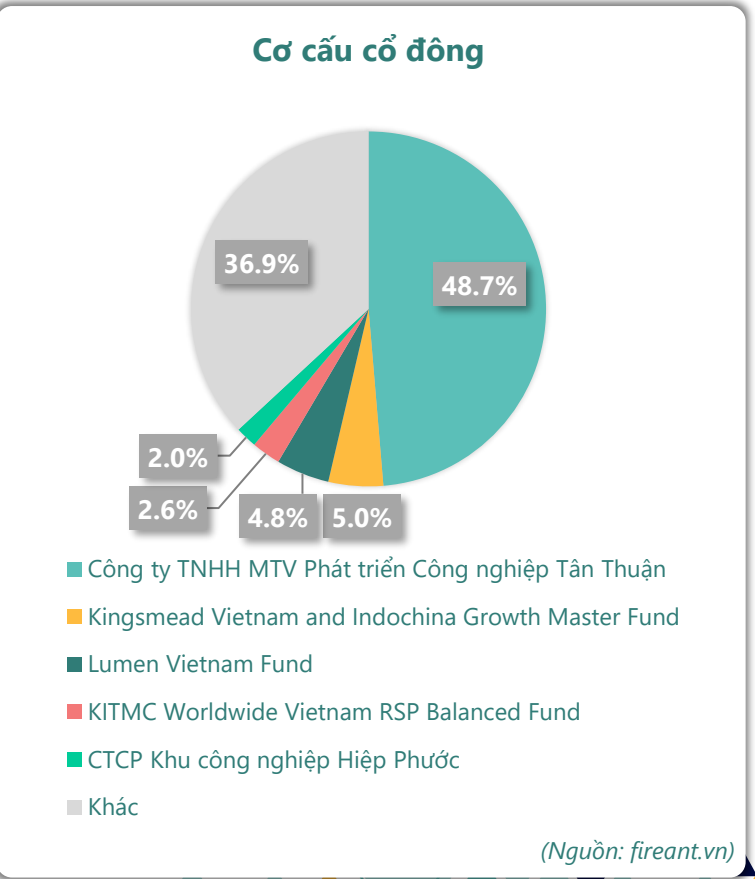
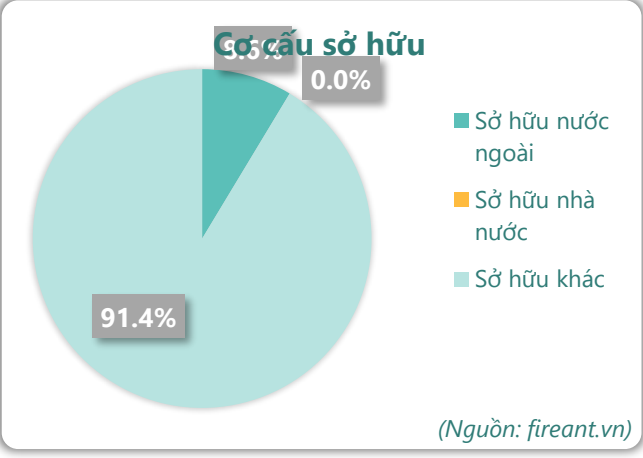
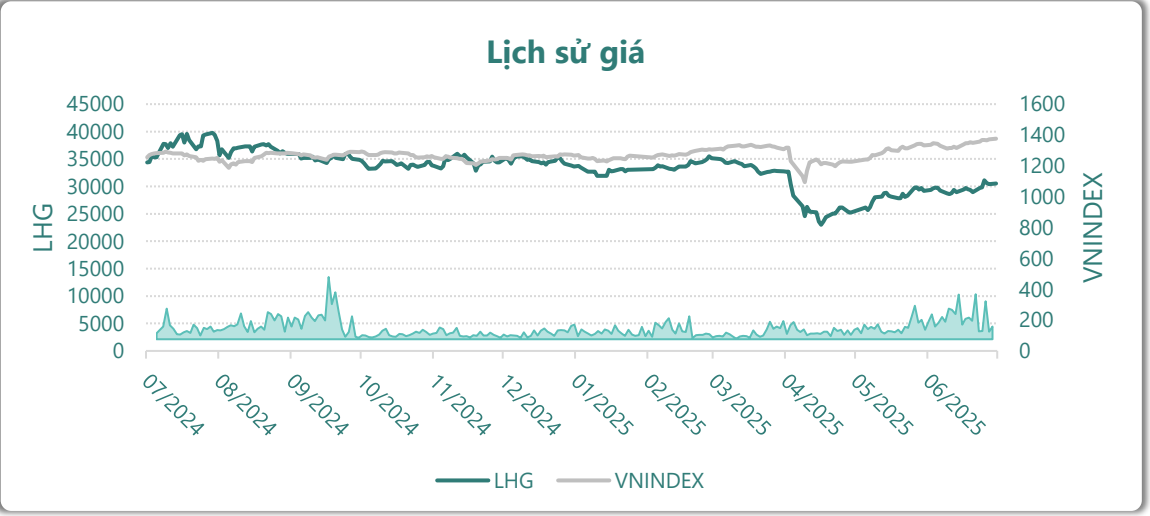
ROE (TTM) Q2/25
17.3%
YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,007 - 39,765
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,613
Số lượng CPLH (CP)	50,012,010
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,475
Sở hữu nước ngoài	8.6%
Beta	1.02
EPS	5,736
P/E	5.6

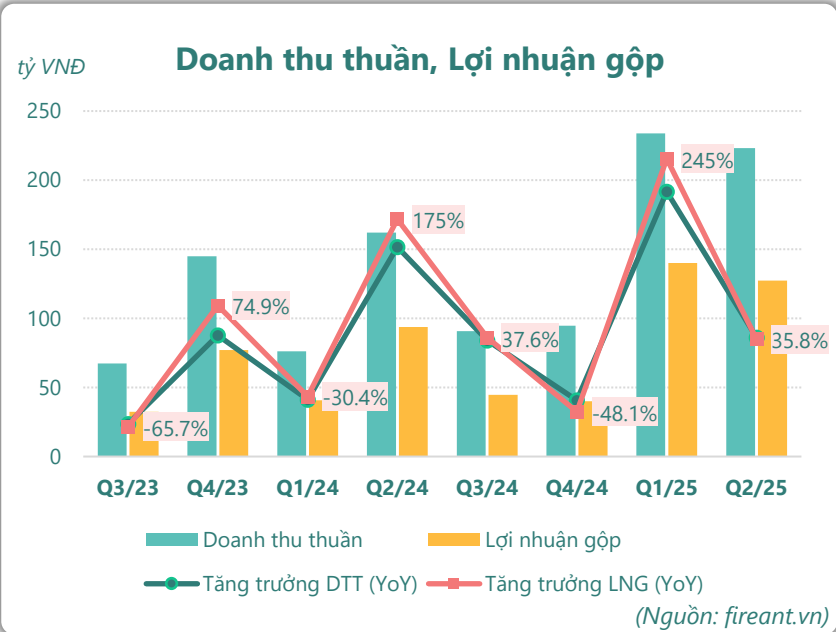
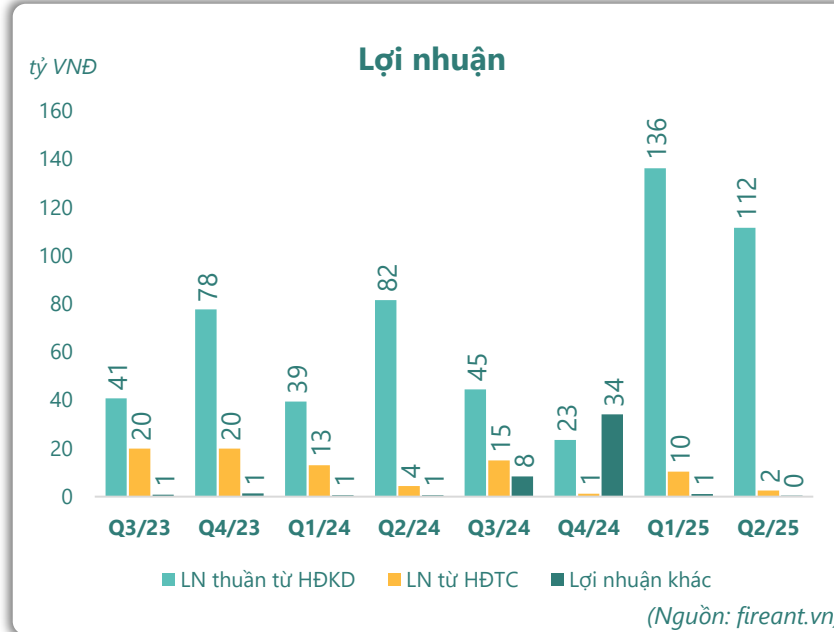
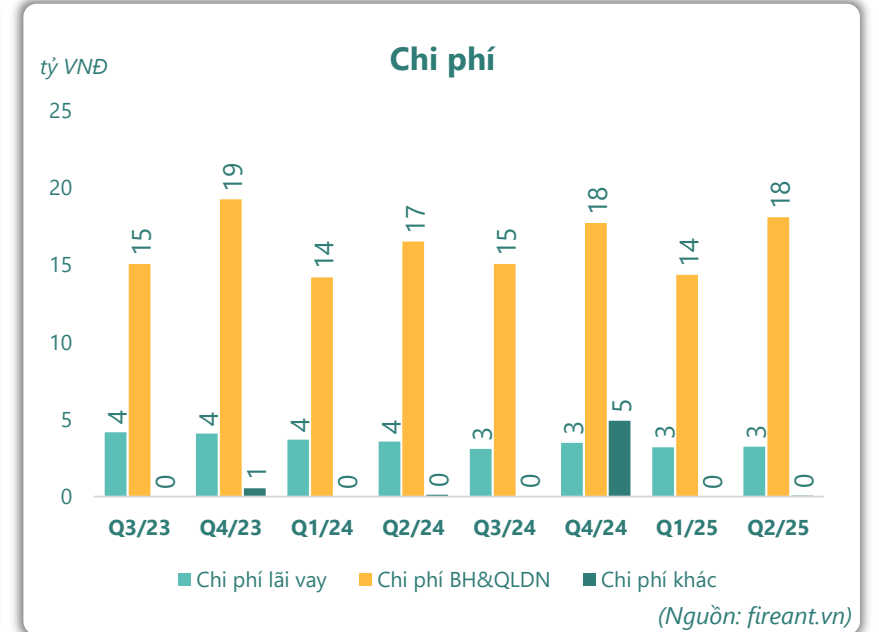
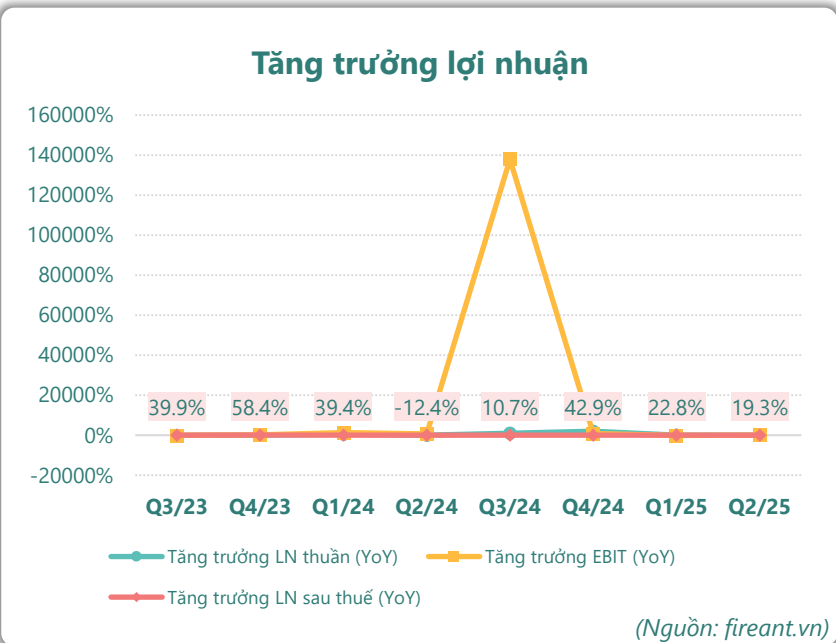
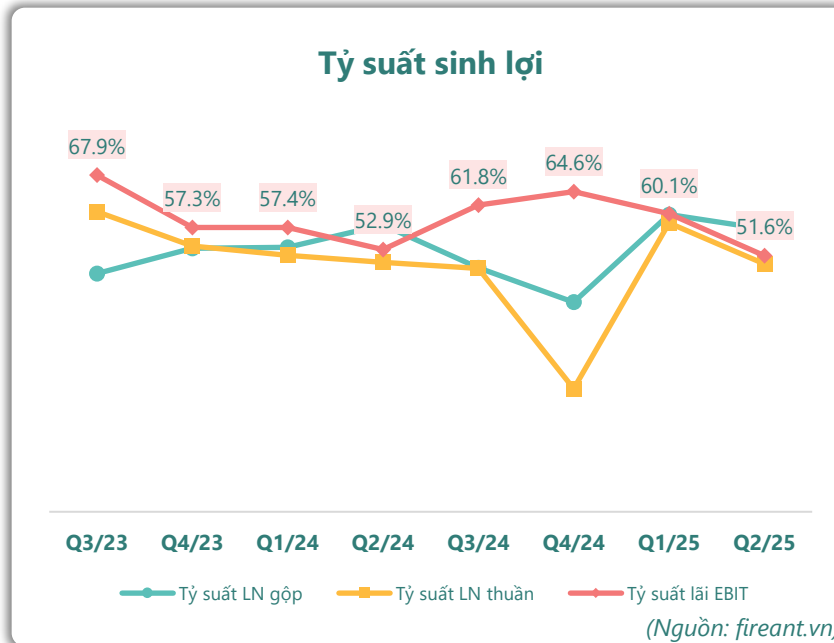
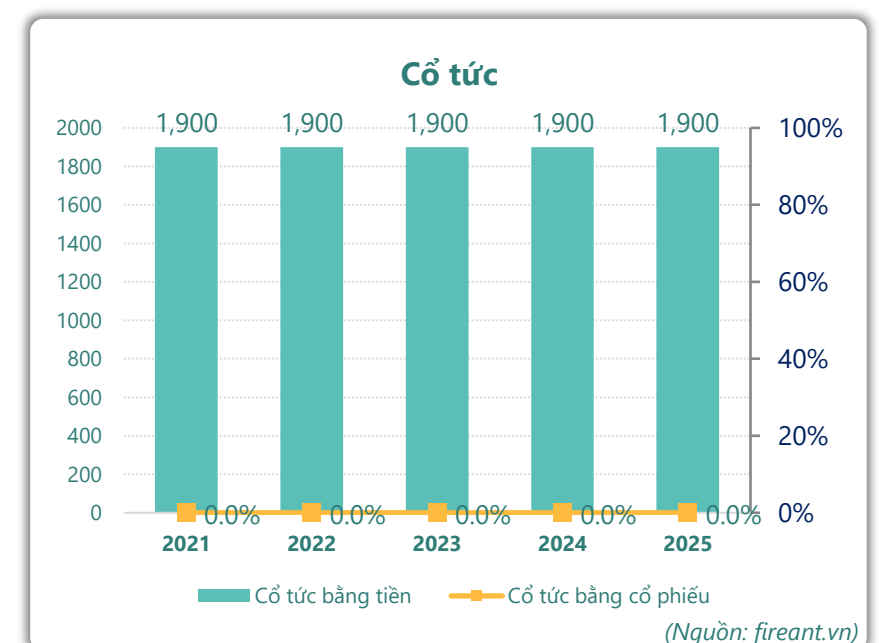
DT thuần 6T 2025
457
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219 91.9%

LN thuần 6T 2025
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 127 105%

LN sau thuế 6T 2025
200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103 106%



KẾT QUẢ KINH DOANH



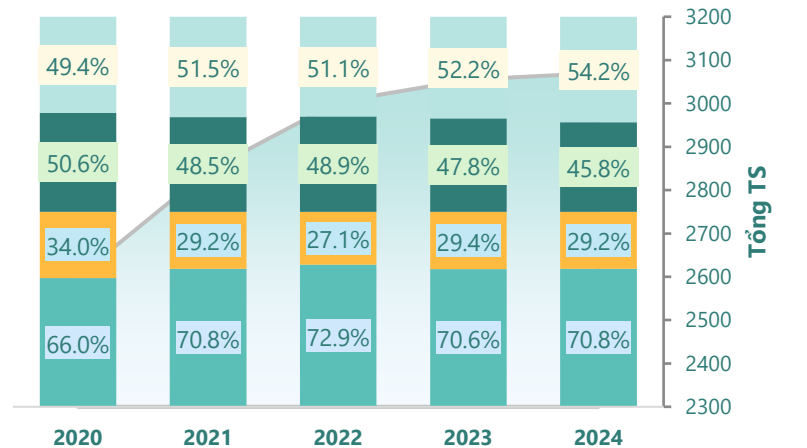


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

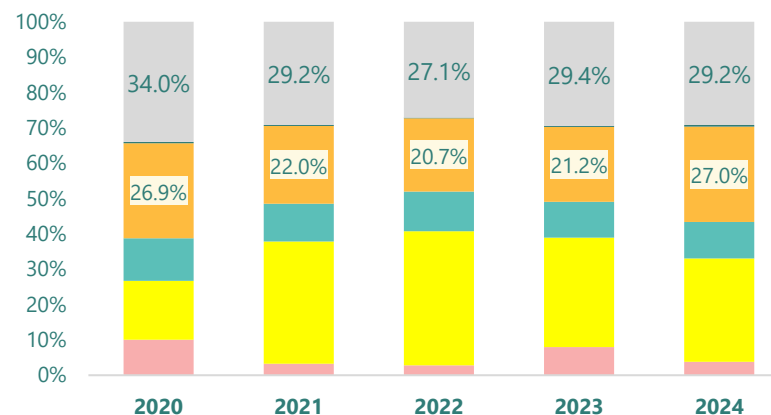
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

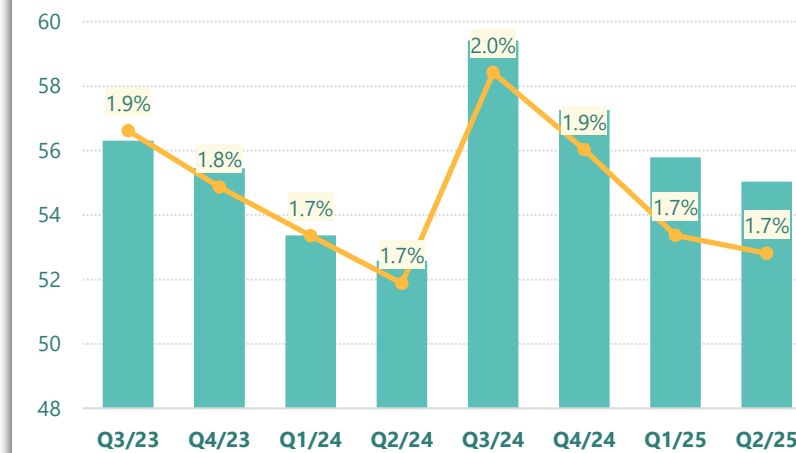
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

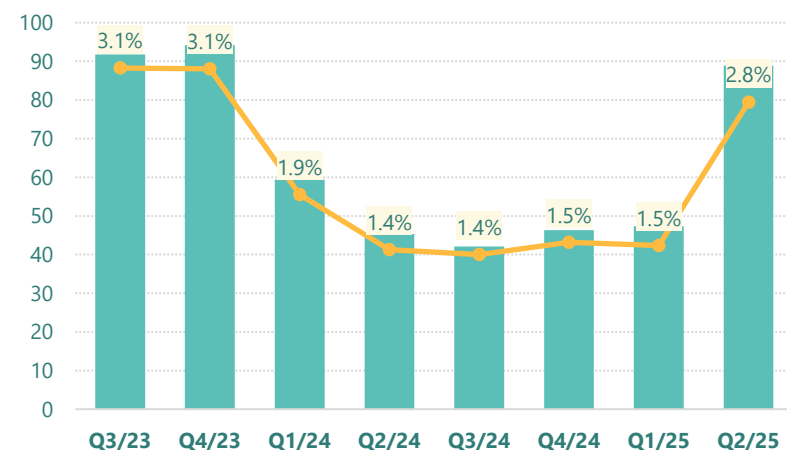
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

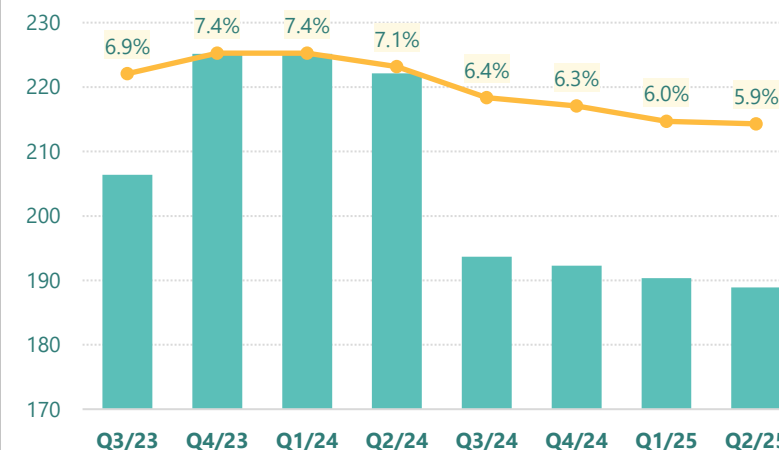
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

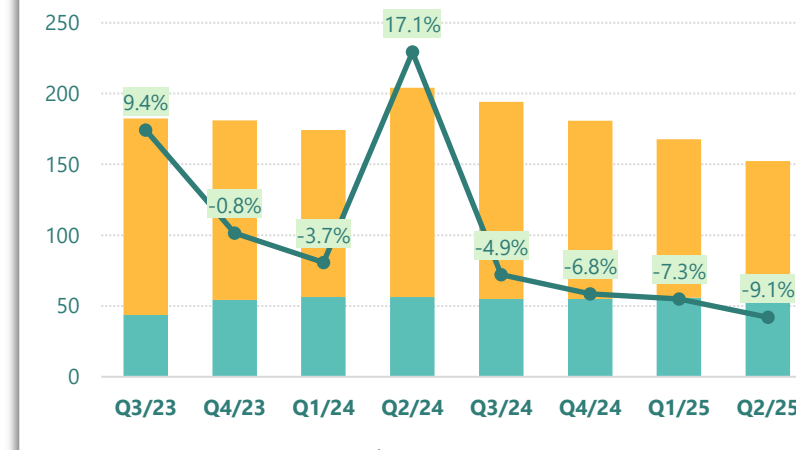
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

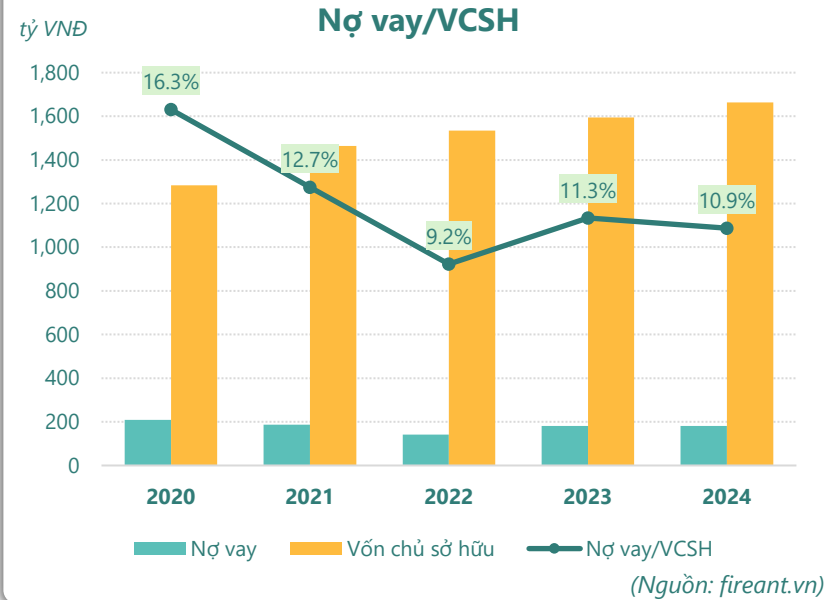
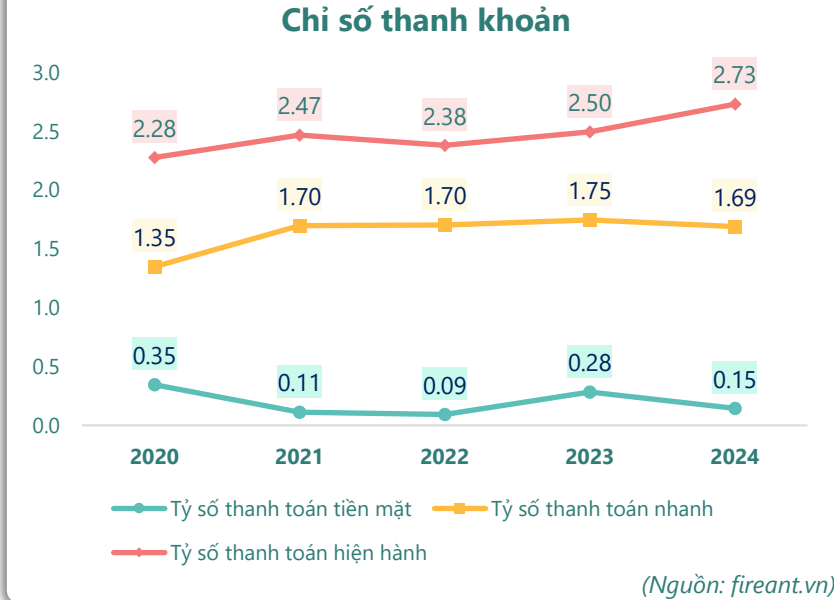
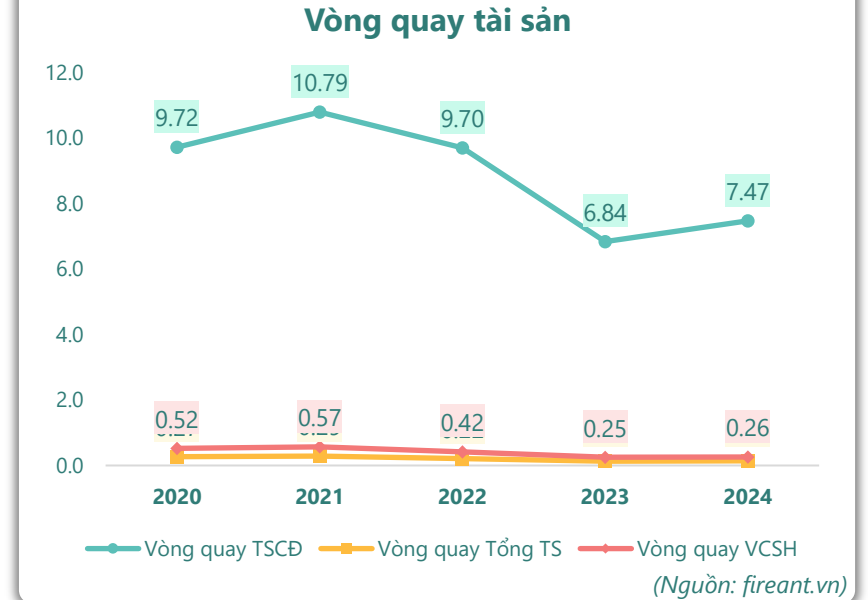
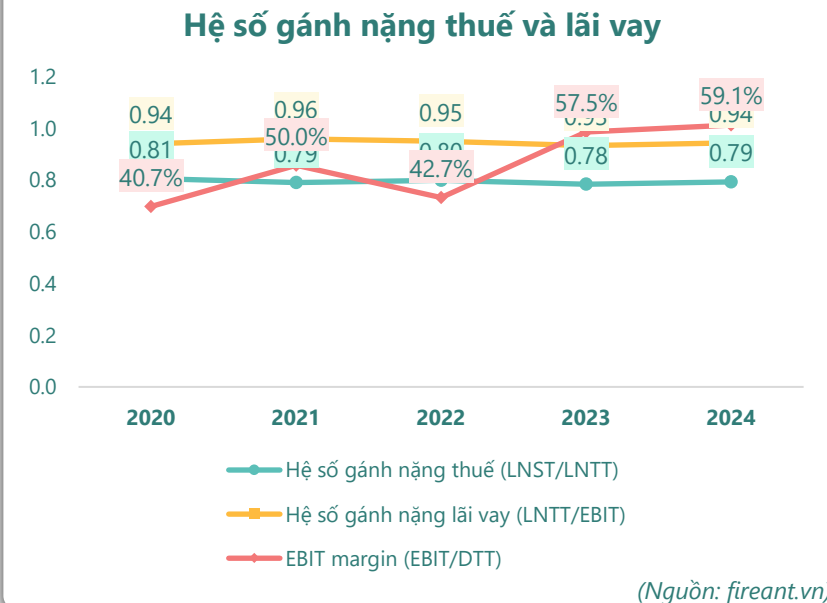
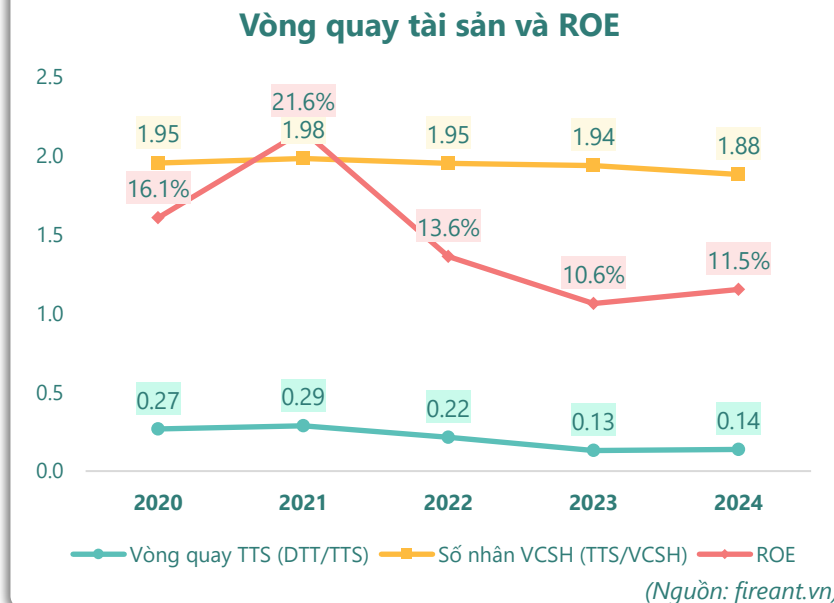
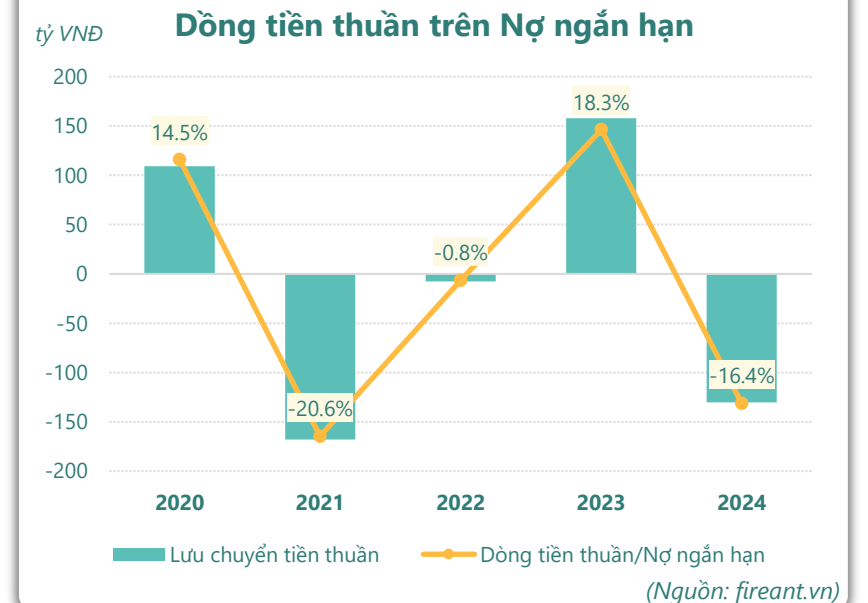
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	223	162	37.8%	457	238	91.9%
Giá vốn hàng bán	96.0	68.3	40.6%	190	104	82.5%
Lợi nhuận gộp	127	93.7	35.8%	267	134	99.1%
Doanh thu HĐTC	7.18	11.0	-34.7%	22.8	27.7	-17.8%
Chi phí TC	4.70	6.58	-28.6%	9.84	10.3	-4.3%
Chi phí lãi vay	3.24	3.56	-9.1%	6.44	7.26	-11.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.77	2.16	74.6%	5.37	3.10	72.8%
Chi phí QLDN	14.3	14.4	-0.4%	27.1	27.7	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	112	81.5	36.9%	248	121	105%
Lợi nhuận khác	0.46	0.56	-17.1%	1.55	1.14	35.5%
LN trước thuế	112	82.1	36.5%	249	122	104%
Lợi nhuận sau thuế	89.8	65.4	37.3%	200	96.9	106%
LNST của CĐ cty mẹ	89.8	65.4	37.3%	200	96.9	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-41.0	63.6	33.9	116	109	59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	62.8	-108	-56.2	-88.9	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.71	29.8	-104	-13.4	-13.2	-15.3
Tiền đầu kỳ	244	89.3	247	69.6	116	122
Lưu chuyển tiền thuần	-155	156	-178	46.0	6.65	5.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.83	0	0.13	0	0.92
Tiền cuối kỳ	89.3	247	69.6	116	122	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,199	3,070	4.2%
Tài sản ngắn hạn	2,295	2,172	5.6%
Tiền và tương đương tiền	128	116	10.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	977	900	8.6%
Phải thu ngắn hạn	387	316	22.6%
Hàng tồn kho	788	828	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	13.5	0.8%
Tài sản dài hạn	904	898	0.7%
Phải thu dài hạn	3.81	3.81	0.0%
Tài sản cố định	55.0	57.9	-5.0%
Bất động sản đầu tư	522	551	-5.3%
Tài sản dở dang	88.9	46.3	92.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	189	192	-1.8%
Tài sản dài hạn khác	45.3	46.6	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,454	1,407	3.4%
Nợ ngắn hạn	845	795	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.5	54.9	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	31.2	-38.7%
Nợ dài hạn	610	612	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	99.9	126	-20.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,744	1,663	4.9%
Vốn chủ sở hữu	1,744	1,663	4.9%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

